

Số: 191 /QĐ-TTDC

Đức Cơ, ngày 09 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Đức Cơ.

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-SYT, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trung tâm Y tế Đức Cơ (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng, Phó các Khoa, Phòng tại Bệnh Viện; Khoa KSBT và HIV/AIDS, YTCC, ATTP; Phòng Dân số thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.



Nguyễn Tấn Dũng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
Trung tâm y tế Đức Cơ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	13.805.000.000	7.285.933.709		
1	Lệ phí				
2	Phí	13.805.000.000	7.285.933.709	53%	
	Viện phí	2.000.000.000	896.604.506	45%	
	BHYT	11.670.000.000	6.076.253.603	52%	
	Thu khác	135.000.000	313.075.600	232%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	13.805.000.000	3.946.570.708		
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	13.805.000.000	3.946.570.708		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.805.000.000	3.946.570.708	29%	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	17.000.000	4.294.000		
1	Lệ phí...				
2	Phí	17.000.000	4.294.000		
	Nộp thuế(Nhà xe, căn tin)	17.000.000	4.294.000		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.893.629.000	8.565.797.619		
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.893.629.000	8.565.797.619		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi hoạt động kinh tế	17.893.629.000	8.565.797.619		
	Bệnh viện	13.434.905.000	6.995.247.690		
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	10.409.000.000	5.959.988.785	57%	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.025.905.000	1.035.258.905	34%	
	Y tế Dự phòng	3.798.524.000	1.428.787.746		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.257.100.000	1.225.931.088	38%	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	541.424.000	202.856.658	37%	
	Dân số	660.200.000	141.762.183		
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	584.200.000	120.723.243	21%	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	76.000.000	21.038.940	28%	

✓



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số 191 /QĐ-TTDC ngày 09 tháng 7 năm 2026 của TTYT Đức Cơ)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.285.933.709			
1	Lệ phí				
2	Phí	7.285.933.709			
	Viện phí	896.604.506			
	BHYT	6.076.253.603	Giảm trừ xuất toán năm 2024+2025 sau khi BHXH KTra : 74.066.780đ. Giảm xuất toán Q1: 66.672.604đ		
	Thu khác	313.075.600			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.946.570.708			
I	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.946.570.708			
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.946.570.708			
	Tiền lương	136.025.673			
	Tiền công LĐHĐ	276.487.968			
	Phụ cấp lương	266.123.847			
	Phúc lợi tập thể	18.610.000			
	Các khoản đóng góp	44.286.197			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	394.252.361			
	Vật tư văn phòng	37.345.400			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.921.121			
	Hội nghị	29.396.644			
	Công tác phí	31.114.820			
	Chi phí thuê mướn	314.352.940			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	50.285.000			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.314.745.961			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	12.622.776			
	Trích lập các quỹ				
	Trích hao mòn				
2	Chi quản lý hành chính				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.565.797.619			
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.565.797.619			
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi hoạt động kinh tế	8.565.797.619			
	Bệnh viện	6.995.247.690			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	5.959.988.785			



	Tiền lương	3.321.320.835			
	Phụ cấp lương	1.834.294.250			
	Các khoản đóng góp	804.373.700			
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.035.258.905			
	Phụ cấp biên giới	1.013.389.518			
	Tiền thưởng				
	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 34 của tỉnh	21.869.387			
	Y tế Dự phòng	1.428.787.746			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.225.931.088			
	Tiền lương	665.004.604			
	Phụ cấp lương	368.707.812			
	Phúc lợi tập thể	12.062.000			
	Các khoản đóng góp	158.904.376			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	13.916.296			
	Vật tư văn phòng	-			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	990.000			
	Công tác phí	4.346.000			
	Chi phí thuê mướn	-			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	-			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	-			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-			
	Mua sắm tài sản vô hình	-			
	Chi khác	2.000.000			
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	202.856.658			
	Phụ cấp biên giới	202.856.658			
	Tiền thưởng				
	Dân số	141.762.183			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	120.723.243			
	Tiền lương	70.129.800			
	Phụ cấp lương	31.568.940			
	Phúc lợi tập thể	1.404.000			
	Các khoản đóng góp	16.480.503			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	-			
	Vật tư văn phòng	-			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-			
	Công tác phí	1.140.000			
	Chi phí thuê mướn	-			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	-			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn	-			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-			
	Mua sắm tài sản vô hình	-			
	Chi khác	-			
	Trích lập các quỹ trong năm	-			
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.038.940			
	Phụ cấp biên giới	21.038.940			
	Tiền thưởng				
C	Các Quỹ năm 2026	-			
	Tồn đầu quý	3.305.020.003			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.092.571.662			
	Quỹ phúc lợi	444.303.747			
	Quỹ Khen thưởng	73.189.098			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1.694.955.496			
	Trích trong quý	3.301.195			

NH
TÂM
TẾ
CƠ

	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.864.059		Lãi TG
	Quỹ phúc lợi	644.091		Lãi TG
	Quỹ Khen thưởng	83.249		Lãi TG
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	709.796		Lãi TG
	Chi trong quý	2.047.325.105		
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	352.282.560		
	Quỹ phúc lợi	238.399.000		
	Quỹ Khen thưởng	72.774.000		
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1.383.869.545		
	Tồn chuyển quý sau	1.260.996.093		
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	742.153.161		
	Quỹ phúc lợi	206.548.838		
	Quỹ Khen thưởng	498.347		
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	311.795.747		
	Nguồn CCTL			

2

GIA LA